

Số: /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ 6 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 02048/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 341/KH-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau triển khai thực hiện Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 14/4/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sửa chữa, khắc phục những hạn chế, khuyết điểm đã được chỉ ra qua kiểm điểm, tự phê bình và phê bình năm 2025 của tập thể Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 749/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2026

1. Giao chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chỉ tiêu được giao là căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và công tác bảo vệ môi trường của các xã, phường trong năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thành chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được giao tại Điều 1 Quyết định này;

b) Chỉ đạo các đơn vị có liên quan tăng cường tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

c) Phối hợp với các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý trên địa bàn;

d) Định kỳ hằng quý, 06 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này;

b) Tổng hợp kết quả thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện;

c) Báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-XD (Q01/7);
- Lưu: VT, TH448/7.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Sử

Phụ lục
Chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2026 giao
cho Ủy ban nhân dân các xã, phường
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 7 /2026 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (%)	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn (%)	Ghi chú
1	Xã Tân Thuận	91	-	
2	Xã Tân Tiến	91	-	
3	Xã Tạ An Khương	91	-	
4	Xã Trần Phán	91	-	
5	Xã Thanh Tùng	91	91	
6	Xã Đầm Dơi	91	91	
7	Xã Quách Phẩm	91	-	
8	Xã U Minh	91	-	
9	Xã Nguyễn Phích	91	91	
10	Xã Khánh Lâm	91	-	
11	Xã Khánh An	91	-	
12	Xã Phan Ngọc Hiển	91	91	
13	Xã Đất Mũi	91	91	
14	Xã Tân Ân	91	-	
15	Xã Khánh Bình	91	-	
16	Xã Đá Bạc	91	91	
17	Xã Khánh Hưng	91	-	
18	Xã Sông Đốc	91	91	
19	Xã Trần Văn Thời	91	91	
20	Xã Thới Bình	91	91	
21	Xã Trí Phải	91	91	
22	Xã Tân Lộc	91	-	
23	Xã Biển Bạch	91	-	
24	Xã Đất Mới	91	-	
25	Xã Năm Căn	91	91	
26	Xã Tam Giang	91	-	
27	Xã Cái Đôi Vàm	91	91	

STT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (%)	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn (%)	Ghi chú
28	Xã Nguyễn Việt Khái	91	-	
29	Xã Phú Tân	91	-	
30	Xã Phú Mỹ	91	-	
31	Xã Lương Thế Trân	91	-	
32	Xã Tân Hưng	91	-	
33	Xã Hưng Mỹ	91	-	
34	Xã Cái Nước	91	91	
35	Xã Phong Thạnh	91	-	
36	Xã Hồng Dân	91	91	
37	Xã Vĩnh Lộc	91	-	
38	Xã Ninh Thạnh Lợi	91	-	
39	Xã Ninh Quới	91	-	
40	Xã Gành Hào	91	91	
41	Xã Định Thành	91	-	
42	Xã An Trạch	91	-	
43	Xã Long Điền	91	-	
44	Xã Đông Hải	91	-	
45	Xã Hòa Bình	91	91	
46	Xã Vĩnh Mỹ	91	-	
47	Xã Vĩnh Hậu	91	-	
48	Xã Phước Long	91	91	
49	Xã Vĩnh Phước	91	-	
50	Xã Phong Hiệp	91	-	
51	Xã Vĩnh Thanh	91	-	
52	Xã Vĩnh Lợi	91	91	
53	Xã Hưng Hội	91	-	
54	Xã Châu Thới	91	-	
55	Xã Hồ Thị Kỷ	91	-	
56	Phường Bạc Liêu	91	91	
57	Phường Vĩnh Trạch	91	91	
58	Phường Hiệp Thành	91	91	
59	Phường Giá Rai	91	91	
60	Phường Láng Tròn	91	91	

STT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (%)	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn (%)	Ghi chú
61	Phường An Xuyên	91	91	
62	Phường Lý Văn Lâm	91	91	
63	Phường Tân Thành	91	91	
64	Phường Hòa Thành	91	91	